

Chính sách của Thái Lan đối với dân tộc thiểu số

Trần Văn Hà¹, Nguyễn Anh Tuấn²

^{1,2} Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: tranvanha@warecod.org.vn

Email: nguyenanhtuan.dth@gmail.com

Nhận ngày 19 tháng 12 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Tóm tắt: Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở Thái Lan khác biệt nhiều so với các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á. Chính phủ Thái Lan đề cao quốc gia - dân tộc với vị thế và vai trò của dân tộc Thái, coi văn hóa dân tộc Thái là văn hóa quốc gia. Chính phủ Thái Lan không có chính sách riêng về phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số. Hệ lụy từ cách làm này đang đặt ra cho các dân tộc thiểu số vùng cao hai cách lựa chọn, hoặc là chấp nhận đồng hóa để hòa nhập vào dòng phát triển chung của Vương quốc Thái Lan và để mất bản sắc văn hóa của mình, hoặc là duy trì bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc mình, tức là không hòa nhập vào văn hóa dân tộc Thái và chấp nhận rằng những lợi ích từ chính sách phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ cũng như sự phát triển thể hệ trẻ các tộc người bị hạn chế.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, Thái Lan.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: The policy on ethnic minorities in Thailand differs significantly from those of its neighbouring countries in Southeast Asia and Asia. The Thai government values the nation-state with the position and role of the Thai people, considering Thai culture the national culture. The government does not have a separate policy on socio-economic development for the ethnic minorities. The implications of such an orientation are putting the upland minorities before two options: either to be assimilated to integrate into the common current of development of the Kingdom of Thailand and to lose their cultural identities, or to maintain the traditional cultural identities, which would mean not to integrate into Thai national culture, accepting that this would limit their benefits from the government's socio-economic development policy and the development of their younger generations.

Keywords: Ethnic minorities, policy on ethnicities, socio-economic development, Thailand.

Subject classification: Anthropology

1. Mở đầu

Thái Lan không có chính sách riêng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các nhóm dân tộc thiểu số như Việt Nam. Chính sách hội nhập là chiến lược ứng xử với các nhóm dân tộc thiểu số của Thái Lan. Bài viết này phân tích chính sách của chính phủ Thái Lan đối với dân tộc thiểu số, qua đó cung cấp thêm kinh nghiệm cho việc hoạch định chính sách đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2. Các dân tộc thiểu số ở Thái Lan

Dân số của Thái Lan hiện nay là 68,8 triệu người [15]. Thái Lan là quốc gia đa tộc người, gồm 23 dân tộc. Trong đó, dân tộc Thái chiếm 75%; 14% là người gốc Hoa và 3% người gốc Mã Lai; số còn lại là những dân tộc thiểu số khác (như Môn, Khơ-me và các tộc khác). Ở các tỉnh vùng cao Thái Lan năm 1999 có 9 dân tộc (ethnic groups) (xem bảng 1).

Bảng 1: Dân số các nhóm dân tộc các tỉnh vùng cao Thái Lan, năm 1999

TT	Dân tộc	Số bản/làng	Số hộ	Dân số	Tỷ lệ %
1	Karen	2.037	69.821	347.242	46,18
2	Hmong	235	15.238	122.168	16,32
3	Lahu	419	14.696	84.262	11,21
4	Lisu	151	5.114	30.940	4,11
5	Dao	164	5.848	42.551	5,66
6	Akha	282	9.516	56.162	7,46
7	Lua	59	3.231	17.092	2,27
8	H'tin	143	7.634	40.302	5,36
9	Kha mu	37	1.972	10.567	1,41
	Tổng số	3.527	133.070	751.886	100,00

Nguồn: Số liệu từ Viện Nghiên cứu Bộ lạc, Chiang Mai, Thái Lan năm 1999

Theo hai nhà nghiên cứu Mudakwan Sakboon và Prasit Leepreecha (thuộc Trung tâm nghiên cứu tộc người và phát triển, Đại học Chiang Mai, Thái Lan), Thái Lan có 10 dân tộc (thêm dân tộc Mlabri), các dân tộc đó phân bố chủ yếu ở 20 tỉnh ở miền Bắc Thái Lan gồm Karen, Hmông, Mien (Dao), Akha, Lahu, Lisu, Lua, H'tin, Khamu (Khơ mú), Mlabri. Trong đó, dân tộc Karen là đông nhất, có 438.131 người. Theo một số nhà nghiên cứu khác, 9 dân tộc trên, cả nước có thêm 13 dân tộc khác nữa.

Thái Lan có hơn 20 dân tộc tại vùng cao (bảng 2).

Về cơ cấu tộc người, hiện có 3 thuật ngữ: *chát - xạt* (nation), *cùm - chát - tị - păn* hay *cùm - xạt* (ethnicities - tộc người), và *chạo - khao* (không có quyền công dân). Thế nhưng, không phải lúc nào 3 thuật ngữ này cũng được sử dụng để phân loại dân tộc ở Thái Lan. Trên thực tế khái niệm tộc người (*cùm - xạt*, ethnicity) và khái niệm dân tộc (*chát*, nation) là trùng khớp [7, tr.403].

Bảng 2: Dân số các dân tộc tại 20 tỉnh miền Bắc Thái Lan

Dân tộc	Cộng đồng	Số hộ	Nam	Nữ	Tổng số
Karen	1.912	87.628	221.379	216.752	438.131
Hmong	253	19.287	76.960	76.995	153.995
Mien	178	6.758	22.869	22.702	45.571
Akha	271	11.178	33.704	34.949	68.653
Lahu	385	18.057	51.489	51.389	102.879
Lisu	155	6.553	19.082	19.217	38.299
Lua	69	4.361	10.990	11.270	22.260
H'tin	159	8.496	21.595	21.061	42.657
Kha mu	38	2.256	5.357	5.216	10.573
Mlabri	2	63	147	135	282
Palong	7	459	1.135	1.189	2.324
Tongsu	4	42	123	103	226
Tai-Lue	16	857	1.849	1.931	3.780
Haw	55	3.773	13.181	13.144	26.325
Shan	72	4.059	10.459	10.952	21.411
Khmer	1	1	-	1	1
Chinese	8	599	14.865	2.291	4.376
Burmese	12	285	623	614	1.237
Mon	31	1.616	3.349	3.476	6.825
Laotian	2	18	53	51	104
Others	3	93	289	274	563
Lowlanders	847	50.257	107.328	105.392	212.720
Tổng số	4.479	226.696	604.047	559.102	1.203.149

Theo cách phân loại về ngôn ngữ học, ở Thái Lan có trên 60 nhóm ngôn ngữ khác nhau. Chính phủ Thái Lan đưa ra sự phân loại với 2 loại cư dân: nhóm Thái (Tai) và nhóm không phải Thái (non-Tai). Nhóm Thái chiếm 91%. Trong số 9% còn lại là người Thái gốc Hoa (chiếm 2%, khoảng 1,3 triệu người); người Thái gốc Mã Lai (chiếm 6%, tương đương 3,7 triệu người); các tộc

người bản địa vùng cao (hill-tribe, được người Thái gọi là chao khao chiếm 1.000.000 người). Đối với nhóm không phải Thái (non-Tai), chính phủ Thái Lan cũng chưa có số liệu thống kê chính thức; trong đó bao gồm các đối tượng di dân tị nạn, lao động nhập cư trái phép vào Thái Lan, những người nước ngoài sinh sống ở Thái Lan. Nhóm “non-Tai” hiện nay liên

tục có sự gia tăng về số lượng, do các dòng người di cư đến Thái Lan không ngừng gia tăng; trong đó có nhóm di cư người Trung Quốc, nhóm các dân tộc bản địa vùng cao từ các quốc gia láng giềng qua lại, nhóm di dân tị nạn, nhóm lao động làm thuê hợp pháp (người Mianma, Campuchia, Việt Nam), nhóm lao động làm thuê trái phép [10].

3. Chính sách của chính phủ Thái Lan về văn hóa đối với các dân tộc thiểu số

Quan điểm của chính phủ Thái Lan cho rằng Thái Lan chỉ có một dân tộc Thái duy nhất, không phân biệt và công nhận sự hiện diện các nhóm thiểu số một cách chính thức; quốc gia Thái là của người Thái (“chat, satsana, phra maha kasat”, “đất nước, tôn giáo, nhà vua”).

Nước Thái là của người Thái, các nhóm tộc người khác (cùm - xạt) muốn trở thành công dân Thái phải chấp nhận sự đồng hóa (nói tiếng Thái, thờ Phật, mang tên Thái và sinh hoạt theo văn hóa Thái). Vì vậy, chính sách của Thái Lan đối với dân tộc thiểu số không giống như chính sách của Việt Nam. Trên thực tế, Thái Lan cũng là một quốc gia đa tộc người, đa văn hóa.

Theo nhận xét của Luangaramsri, đối với nhà nước Thái, sự đa dạng về văn hóa và tộc người luôn được coi là trở ngại lớn đối với quá trình củng cố khối thống nhất cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung của đất nước. Chính vì vậy, quá trình thực thi chính sách Thái hóa đối với các tộc người thiểu số là cơ chế chính trong việc tạo ra sự thống nhất về văn hóa, hay còn gọi là bản sắc văn hóa quốc gia Thái. Những người dân không mang bản sắc này không được coi là người Thái và thường bị quy kết

là mối đe dọa đối với sự ổn định của quốc gia này [12].

Theo các nhà nhân học thuộc Đại học Chiang Mai, chỉ từ những năm 1960, nhà nước Thái Lan mới bắt đầu quan tâm đến vấn đề dân tộc, các tộc người thiểu số. Trước đó, Thái Lan không những chưa quan tâm, mà còn có định kiến rằng, các tộc người thiểu số là những người lạc hậu, phá rừng, buôn thuốc phiện và không mang lại lợi ích gì cho nhà nước Thái Lan. Tuy nhiên, trong bối cảnh chiến tranh Đông Dương và chiến tranh lạnh, sự lan rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản trong khu vực, nhà nước Thái Lan đã quan tâm đến vấn đề an ninh quốc gia, lo ngại các hành vi phá rừng, buôn thuốc phiện, lo ngại ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản trong các tộc người bản địa vùng cao biên giới, từ đó bắt đầu kiểm soát và hội nhập các tộc người vào quốc gia dân tộc. Để biết dân số các tộc người, chính phủ yêu cầu đăng ký hộ khẩu, quốc tịch [1, tr.1]. Các nhóm cư dân không phải Thái muốn hội nhập, hay chuyển đổi vị thế từ không phải Thái (non-Tai) trở thành chuẩn Thái (standard Tai), thì phải được thừa nhận bởi nhà nước thông qua thẻ căn cước công dân Thái. Việc chuyển đổi tư cách công dân này được thực hiện theo chính sách “integration” (hội nhập), thực chất đó là chính sách đồng hóa các dân tộc thiểu số. Ba yếu tố then chốt cho việc chuyển đổi này gồm: ngôn ngữ (tiếng Thái), văn hóa, tôn giáo (đạo Phật), và sự tự ý thức tộc người [13].

Thái Lan là nước đặc biệt thời cận - hiện đại ở Đông Nam Á, vì đó là nước duy nhất không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. Yếu tố căn bản và cốt lõi giúp Thái Lan “trụ được” trước làn sóng xâm lược của thực dân phương Tây là sự ra đời của một thể chế nhà nước Thái mới, trong đó giới lãnh đạo đất nước sử dụng Phật giáo

như là một nhân tố liên kết. Theo đó, cấu hình mới cho biểu tượng nhà nước hình thành dựa trên 3 nguyên tắc: dân tộc, tôn giáo và chế độ quân chủ (chat, satsana, mahaketsat). Theo Ngô Văn Doanh, ở đầu thế kỷ XX, nhà nước Thái đã gây dựng nên một “cơ cấu chính trị - tư tưởng gần như độc nhất vô nhị ở châu Á”. Trong đó, Phật giáo gắn bó chặt chẽ với chủ nghĩa dân tộc, còn chế độ quân chủ được củng cố bằng pháp luật dựa vào mối quan hệ trên. Sau năm 1963, chế độ quân chủ ở Thái Lan đã chuyển sang chế độ quân chủ lập hiến, và quốc gia dân tộc trở thành yếu tố tiên quyết, là nguyên tắc cho sự phát triển của Thái Lan. Trong chiến lược hội nhập này, Thái Lan hướng tới xây dựng hình ảnh một đất nước mang bản sắc văn hóa đậm chất Thái của người Thái. Ý niệm gốc rễ nằm ở chỗ, nhà vua được xem là sự biểu đạt hoàn mỹ cho những gì bản sắc văn hóa đậm chất Thái. Tiếng Thái là tiếng nhà vua nói, tôn giáo (đạo Phật) nhà vua theo trở thành những yếu tố chuẩn mực. Theo đó, các vua Thái Lan, như vua Môngkút tức Rama IV (1840-1868) và vua Chulalongkorn tức Rama V (1853-1901), đã tiến hành một cuộc phục hưng Phật giáo một cách mạnh mẽ để xây dựng một chế độ chuyên chế Phật giáo với ngụ ý chính trị xây dựng nên một thứ bậc tinh thần duy nhất, để sai khiến (mục đích đó là nhà nước hóa văn hóa, làm trong sạch và hiện đại một cách có điều khiển các giáo lý và nghi thức). Thái Lan đã biến chế độ chuyên chế Phật giáo thành chỗ dựa tư tưởng cho cả chế độ chuyên chế chính trị [2, tr.57]. Nhà nước quân chủ Thái Lan chủ trương mở rộng và phát triển tiếng Thái, đạo Phật ra rộng khắp lãnh thổ quốc gia, đặc biệt là, mở rộng ra các khu vực cư dân “non-Tai”. Và mô hình này đã thành công trong việc liên kết miền Bắc và Đông Bắc Thái Lan với chính quyền

trung ương Băng Cốc. Mặc dù chuyển dịch sang mô hình quân chủ lập hiến, quyền lực của chính phủ hiến định tách bạch khỏi các thể chế tôn giáo của đạo Phật, nhưng nhà nước Thái Lan vẫn tiếp tục có những bước nắm giữ, củng cố và kiện toàn các tổ chức Phật giáo thông qua Hội đồng Tăng đoàn. Đến nay, Thái Lan là quốc gia duy nhất mà nhà nước thực hiện việc trả lương cho các nhà sư [2, tr.59].

Thực tế cho thấy có những thách thức đối với những nỗ lực của chính phủ Thái Lan trong việc thực hiện chính sách hội nhập đối với các khu vực dân cư không phải Thái. Những thách thức này liên quan đến hai nhóm dân tộc thiểu số có xu hướng bảo lưu ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa tộc người của riêng họ. Nhóm thứ nhất là nhóm các dân tộc bản địa ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Một số dân tộc không có phản ứng gì lớn trong việc chuyển đổi đức tin sang thực hành đạo Phật, hay phối kết hợp đạo Phật với các hình thái tín ngưỡng dân gian. Đầu những năm 1970, chính phủ Thái Lan đã thông qua dự án Thammacarik truyền bá đạo Phật đến các nhóm dân tộc vùng cao. Vì vậy, đối với thế hệ trẻ, con em các dân tộc ở đây, việc bỏ thờ ma để theo thờ Phật cũng đồng nghĩa với việc họ được học hành, có trí thức để tìm kiếm việc làm trong xã hội Thái [7]. Nhóm thứ hai là cộng đồng Hoa/Hán, họ là những người muốn duy trì việc nói tiếng Hoa thay vì chỉ nói tiếng Thái. Họ ưa thích mô hình song ngữ gồm việc thông thạo tiếng Thái và tiếng Hoa. Ở nhóm này, tôn giáo cũng không hẳn là vấn đề lớn.

Nhóm người gốc Mã Lai, thuộc nhóm các cư dân theo đạo Islam, là cộng đồng gặp thách thức từ những vấn đề tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa; bởi họ muốn sử dụng tiếng Mã Lai hơn tiếng Thái, cũng như khó cải đạo sang đạo Phật. Sự xung đột về ngôn

ngữ và tôn giáo tiềm ẩn những rủi ro, xung đột trong tiến trình thực hiện chính sách hội nhập. Thực tế cho thấy, nhà nước Thái Lan nhiều thập kỷ vừa qua phải đối diện với nhiều cuộc xung đột dân tộc, tôn giáo, với chủ nghĩa ly khai và khủng bố ở vùng miền Nam nước này.

Thẻ căn cước công dân là một bước quan trọng để tiến đến xác thực quyền công dân hợp pháp tại Thái Lan. Thẻ đó thay cho hộ tịch (hay giấy đăng ký hộ gia đình), hộ chiếu (để được xuất cảnh). Đây cũng là vấn đề quan trọng hàng đầu trong các chính sách liên quan đến các nhóm tộc người ở Thái Lan. Do chưa có thẻ căn cước công dân, nên các tộc người bản địa vùng cao cư trú và sinh sống bị coi là bất hợp pháp trên lãnh thổ Thái Lan, mặc dù họ đã trải qua nhiều thế hệ. Họ cũng không thể chính thức xuất cảnh rời khỏi Thái Lan đến một quốc gia khác, vì không có hộ chiếu.

Theo nghiên cứu của các học giả thuộc Đại học Chiang Mai, Thái Lan bắt đầu cho đăng ký căn cước và quốc tịch đối với các tộc người thiểu số bản địa (hill-tribe) từ năm 1963. Đến năm 2005, khoảng 2 triệu người chưa có quốc tịch. Trong đó, 377.677 người là các nhóm tộc người vùng cao Đông Bắc [13]. Một báo cáo nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng, trong số 20 tỉnh của Thái Lan, tổng số người chưa được cấp thẻ căn cước công dân chiếm 10%.

Đến nay, ở các bản vùng cao còn nhiều người chưa có thẻ căn cước công dân, và do chưa phải là công dân, nên họ cũng chưa chính thức có quốc tịch. Theo Nguyễn Thị Thanh Bình (2017), có một nghịch lý rằng, mặc dù một số lượng lớn các tộc người thiểu số chưa được cấp quốc tịch, chưa được hội nhập vào quốc gia Thái Lan, nhưng khi chính quyền muốn có được lợi ích nào đó thì chính quyền lại thừa nhận sự tồn tại đa dạng văn hoá của họ. Chẳng hạn,

khi các tỉnh muốn phát triển du lịch, chính quyền địa phương cho phép các tộc người thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc của họ trong các chương trình lễ hội, dịp lễ tết.

Cho đến nay, nhiều nhà nghiên cứu uy tín đã khuyến nghị rằng, chính phủ Thái Lan cần phải lưu ý việc xử lý hàng loạt các vấn đề liên quan đến quyền công dân cho các nhóm cư dân “non-Tai”; phải linh hoạt hơn trong khi tiếp cận vấn đề này để gạt hái được nhiều hơn nữa những thành công và lợi thế cho mình; thay vì nhìn nhận các nhóm dân thiểu số bản địa vùng cao là những người ngoài xa lạ (foreigner), thì nên xem họ như là một đối tượng thuộc thành phần tộc người của họ.

4. Chính sách của chính phủ Thái Lan về kinh tế đối với các dân tộc thiểu số

Mặc dù Thái Lan đã trở thành quốc gia có nền kinh tế phát triển trong khu vực Đông Nam Á, song trên thực tế cuộc sống của các cộng đồng cư dân thiểu số bản địa còn nhiều khó khăn. Sinh kế của nhiều nhóm dân tộc chủ yếu dựa vào nông nghiệp, canh tác nương rẫy, sản lượng lương thực bấp bênh. Trong đó, một vài nhóm dân tộc sinh sống ở vùng cao biên giới không đảm bảo an toàn lương thực. Người Karen tại một làng ở Đông Bắc Thái Lan vẫn sống du canh du cư, dựa vào nông nghiệp canh tác nương rẫy ở các vùng rừng núi để sinh tồn. Điều này khiến chính phủ Thái Lan xem họ như những kẻ phá rừng [14].

Thực hiện chính sách hội nhập, nhà nước Thái Lan có đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng các nhóm dân tộc thiểu số. Lực lượng cảnh sát biên phòng - văn hoá được thiết lập ở dọc vùng biên giới Thái Lan với các quốc gia láng giềng. Cho đến nay, ở các bản làng

xa xôi, cảnh sát biên phòng đóng vai trò quan trọng trong quản lý hành chính, thực hiện việc dạy học ở các khu vực này [1]. Từ cuối những năm 1960, dự án hoàng gia được khởi xướng qua một chuyến thăm của Vua Thái Lan lúc bấy giờ tới vùng dân tộc thiểu số. Mục tiêu của dự án này là đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ người dân chuyển đổi cây trồng (từ năm 1960 đến năm 1970 là phá bỏ cây thuốc phiện, trồng các cây hàng hoá; gần đây là các dự án trồng rau sạch hữu cơ (organic) cung cấp cho các chuỗi cửa hàng tại đô thị). Lúc đầu, ngân sách dự án là của Hoàng gia, sau này có sự tham gia của chính phủ Thái Lan. Vì vậy, đã hình thành quỹ dự án Hoàng gia. Mặc dù hoạt động độc lập, nhưng quỹ dự án Hoàng gia có quan hệ mật thiết với chính phủ.

Các nhà nghiên cứu tại Đại học Chiang Mai cũng cho biết, ở thời điểm từ năm 1960-1970, song hành với dự án Hoàng gia, cũng có một số dự án của các tổ chức quốc tế hỗ trợ đồng bào chuyển đổi cây trồng. Tuy nhiên, không phải tất cả các làng bản đều được nhận dự án, những làng bản nhận dự án thường là các làng bản nằm trong khu vực an ninh biên giới, những bản gần rừng bảo tồn được ưu tiên nhận dự án. Dự án trồng rau sạch hữu cơ gần đây cũng ưu tiên cho những bản của các nhóm dân tộc thiểu số ở cạnh khu bảo tồn, nơi người dân bị khu bảo tồn lấy mất đất nương rẫy [1].

Theo một số nhà nhân học Thái Lan, dự án Hoàng gia là một cơ chế của quyền lực nhà nước để đối phó với các tộc người thiểu số. Dự án này nhằm mục đích giúp người dân tăng thu nhập bằng cách trồng cây hàng hoá, gắn kết người dân với thị trường. Dự án Hoàng gia là một phần của chính sách đồng hoá, sử dụng quyền lực Hoàng gia, thể hiện sự quan tâm của Hoàng gia trong việc gắn kết người dân với Vương quốc Thái Lan.

Ngoài dự án Hoàng gia kể trên, trong phát triển kinh tế - xã hội vùng cao của các nhóm dân tộc thiểu số, một đề án có quy mô và tầm vóc được Chính phủ Thái Lan thực hiện với nhiều tham vọng là chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (one tambon, one product). Đây là sự kế thừa thành quả của Hiến pháp Thái Lan (1997), cho phép chính quyền tự quản và triển khai các dự án kinh tế - xã hội ở cấp độ địa phương. Từ năm 1999, Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra cho phép mỗi xã xây dựng một dự án kinh tế để cung cấp đặc sản là thế mạnh của địa phương. Dự án này của các xã sau đó được chính phủ Thái Lan hỗ trợ quảng bá sản phẩm cũng như hỗ trợ công nghệ để hiện đại hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm [11]. Ý tưởng này được Thái Lan học được từ Nhật Bản qua mô hình “mỗi làng một sản phẩm” (one village, one product). Từ 2006, sau khi chính phủ Thaksin bị đảo chính và phải ra đi, chính quyền quân sự đã thay đổi tên gọi của chương trình thành “những sản phẩm địa phương và cộng đồng”, tuy nhiên nhãn hiệu hàng hóa mỗi xã một sản phẩm vẫn được giữ lại.

Theo chương trình này, từ năm 2001 đến năm 2006, với sự hỗ trợ của chính phủ, đã thu hút được 36.000 nhóm tham gia trên phạm vi cả nước, quy mô mỗi nhóm sản xuất có thể rất nhỏ từ 30 hoặc rất đông đảo, lên tới 3.000 người. Đối với các vùng khác nhau, các đặc sản của các địa phương cũng có những khuynh hướng phát triển khác nhau. Ở Bắc Thái Lan, đó là ưu tiên các sản phẩm thủ công, đặc biệt là những sản phẩm được chạm khắc bằng gỗ, bạc, hay làm từ giấy, gốm sứ, giỏ tre, vải bông và đồ trang sức của các dân tộc thiểu số vùng cao. Ở vùng Đông Bắc Thái Lan, ưu tiên các sản phẩm may mặc, như quần áo mặc thường nhật và các bộ quần áo cho các dịp lễ hội,

đám cưới, các dòng sản phẩm làm từ vải lụa hoặc sợi bông tự nhiên và nhuộm màu bằng nguyên liệu theo qui trình thủ công của các tộc người thiểu số tại chỗ. Vùng này cũng hướng đến sản xuất các loại thảm sậy, giỏ dệt từ sợi thực vật. Ở vùng trung tâm Thái Lan, đó là các sản phẩm thủ công làm từ tre, các chậu đất lớn, đồ gốm hoặc các mặt hàng đất nung. Ở vùng Đông Thái Lan, phát triển các sản phẩm trái cây tươi và tẩm sấy, giỏ mây tre đan, thảm sậy và vải bunn. Ở vùng Nam Thái Lan, đó là các sản phẩm dệt, đồ gỗ khảm trai mỹ nghệ và chạm khắc truyền thống.

Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” bao trùm toàn bộ các xã của Thái Lan, hướng tới hỗ trợ sản xuất cho tất cả các nhóm cư dân, không chỉ riêng nhóm dân tộc thiểu số vùng cao. Năm 2017, các sản phẩm thuộc chương trình này đạt mức doanh thu 153 tỷ baht. Chính phủ Thái Lan kỳ vọng rằng, những năm sắp tới, mức doanh thu của chương trình này sẽ đạt mức từ 200 đến 300 tỷ baht/năm. Dự chi ngân sách cho chương trình này niên khóa tài chính năm 2018 của chính phủ Thái Lan là 8,3 tỷ baht, hỗ trợ cho 3.273 làng với dự kiến nâng tổng sản phẩm đạt mức đăng ký là 64.570 sản phẩm. Mức tăng trưởng kỳ vọng của mỗi sản phẩm tính trung bình là 10% năm. Để kích cầu, chính phủ còn tổ chức hội chợ thường niên cho hệ thống các sản phẩm này và ghi nhận những đánh giá công khai của người tiêu dùng đối với sản phẩm.

5. Kết luận

Thái Lan là một quốc gia hiện có chính sách đối với các dân tộc thiểu số khác biệt so với các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á. Bên cạnh

chính sách hội nhập (mà thực chất là đồng hóa, gắn liền với một số chương trình, dự án), nhà nước Thái Lan không có chính sách riêng phát triển kinh tế - xã hội cho các dân tộc thiểu số. Trong các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, không có mục nào đề cập đến dân tộc thiểu số. Về mặt nguyên tắc, nhà nước Thái xem trọng và ưu tiên quốc gia dân tộc với vị thế và vai trò dân tộc Thái, coi văn hóa Thái là văn hóa quốc gia. Những tộc người thiểu số phi Thái “non-Tai” được phân loại dựa trên các yếu tố trong mối liên hệ ràng buộc trung thành với quốc gia dân tộc Thái. Những nhóm có biểu hiện thách thức hay có những hành vi ảnh hưởng tới sự ổn định, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, đều chịu các hành động đối kháng cứng rắn của chính quyền. Về mặt nguyên tắc, chính phủ Thái Lan chủ trương thực hiện đồng hóa các cộng đồng tộc người “non-Tai” trở thành một phần của cộng đồng Thái. Tuy nhiên, không phải lúc nào chính phủ Thái Lan cũng có những động thái hoan nghênh cởi mở. Cơ chế phản ứng của chính phủ Thái Lan với vấn đề dân tộc của người gốc Mã Lai theo Islam giáo ở khu vực miền Nam rất khác biệt. Chính phủ sẵn sàng sử dụng các biện pháp vũ lực để giải quyết xung đột liên quan đến tộc người gắn với màu sắc tôn giáo cực đoan. Hiện nay, chính phủ Thái Lan vẫn có quan điểm cứng rắn đối với việc xử lý khi tình hình an ninh bất ổn bởi xung đột dân tộc tôn giáo ở miền Nam Thái Lan.

Chính sách hội nhập của chính phủ Thái Lan đang đặt ra cho các nhóm dân tộc thiểu số vùng cao hai cách lựa chọn: hoặc là chấp nhận đồng hóa để hòa nhập vào phát triển chung, và bản sắc văn hóa của họ bị mất, hoặc là duy trì bản sắc văn hóa truyền thống tộc người, không hòa nhập vào xã hội Thái. Lựa chọn thứ hai đồng nghĩa với việc chấp

nhận những lợi ích từ chính sách phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ cũng như sự phát triển thể hệ trẻ các tộc người bị hạn chế [7]. Cho đến nay do lực lượng điều hành đất nước theo chủ nghĩa dân tộc vẫn chủ trương lấy củng cố thống nhất đất nước làm mục tiêu ưu tiên, nên quá trình “Thái hóa” các tộc người thiểu số và các nền văn hóa của họ vẫn tiếp diễn. Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa là nguyên nhân làm cho văn hóa và bản sắc tộc người vùng cao Thái Lan đang bị tác động mạnh mẽ (như các tộc người trong Tiểu vùng Mê Kông). Việc thay đổi trong chính sách phát triển các dân tộc thiểu số ở Thái Lan trong tương lai đang là câu hỏi lớn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Thanh Bình (2017), *Báo cáo nội dung trao đổi về chính sách dân tộc tại Thái Lan và Malaysia*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
- [2] Ngô Văn Doanh (2002), “Chế độ quân chủ Thái Lan và Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, 17 (5).
- [3] Đỗ Thị Đông (2014), “Bẫy thu nhập trung bình: Thực trạng ở Malaysia và Thái Lan và những gợi ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 205.
- [4] Phùng Quang Huy (2017), “Lý giải nguyên nhân đảo chính quân sự lật đổ chính phủ Thaksin Shinawatra”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3.
- [5] Nguyễn Thị Hồng Lam (2017), “Phật giáo trong hệ thống giáo dục Thái Lan hiện đại”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7.
- [6] Nguyễn Hồng Quang (2015), “Giải quyết xung đột tôn giáo - sắc tộc ở miền Nam Thái Lan”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 147(9).
- [7] Nguyễn Duy Thiệu (2006), “Cách thức ứng xử với tình trạng đa văn hóa, đa sắc tộc ở một số nước Đông Nam Á”, *Thông báo Dân tộc học năm 2004 (Kỷ yếu Hội nghị)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Hữu Tuấn (2008), “Vấn đề tôn giáo và dân tộc trong xung đột ở miền Nam Thái Lan”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 60 (6), 58-66.
- [9] Don McCaskill, Prasit Leepreecha và He Shaying Editor (2007), *Living in a Globalized World: Ethnic Minorities in the Greater Mekong Subregion*, Mekong Press.
- [10] Keyes, Charles F. (2004), *Ethnicity and the Nation-states of Thailand and Vietnam*, Social Research Institute, Chiang Mai University.
- [11] Khongsawatkiat, Kittaphun (2002), *Isan Study: One Tambon, One Product: A government policy recovers farmer debts and fragile rural sector in Northern of Thailand*, Nakhon Phanon, Thailand.
- [12] Luangaramsri, Pinkaew (2003), “Ethnicity and the politics of ethnic classification in Thailand”, *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, Routledge Curzon, pp. 157-173.
- [13] Sakboon, Mudakwan, & Leepreecha, Prasit (2016), *Citizenship among highland ethnic minorities in Northern Thailand*, Chiang Mai University, Thailand.
- [14] Singphongphrai Darunee (2017), *Karen Livelihood*, Chiang Mai University, Thailand.
- [15] <https://population.un.org/wpp/DataQuery/> “World Population Prospects: The 2017 Revision” ngày 2/1/2019.